

TỔNG CÔNG TY  
HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP  
(CÔNG TY MẸ)

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hoà - Tp.Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT - BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng  
Bộ Tài chính

TỔNG CÔNG  
TY HÓA CHẤT  
VÀ DỊCH VỤ  
DẦU KHÍ - CTCP

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY HÓA  
CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP  
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Yên Hoà, CN=  
TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH  
VỤ DẦU KHÍ - CTCP,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=  
MST:0100150873  
Reason: I am the author of this document  
Location:  
Date: 2026.10.27 22:19:23+0700  
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                            | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>2.020.172.373.866</b> | <b>1.267.615.540.710</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>55.041.976.210</b>    | <b>38.180.106.999</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 55.041.976.210           | 38.180.106.999           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | -                        |                          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>88.176.958.904</b>    | <b>198.212.026.088</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 88.176.958.904           | 198.212.026.088          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>1.764.016.727.771</b> | <b>1.007.173.540.653</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        |             | 1.620.611.456.283        | 916.175.443.457          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 60.384.886.768           | 54.884.922.308           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 135        |             | 118.708.122.055          | 67.989.865.664           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 136        |             | (35.687.737.335)         | (31.876.690.776)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>102.821.552.803</b>   | <b>16.870.152.573</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 110.416.285.276          | 24.464.885.046           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)         | 142        |             | (7.594.732.473)          | (7.594.732.473)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>160</b> |             | <b>10.115.158.178</b>    | <b>7.179.714.397</b>     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn              | 161        |             | 1.995.782.385            | 114.492.666              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 162        |             | 8.119.375.793            | 6.848.617.547            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 163        |             | -                        | 216.604.184              |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                     | 165        |             | -                        |                          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>548.566.382.042</b>   | <b>539.855.156.872</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>2.250.860.076</b>     | <b>2.248.624.460</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 215        |             | 2.250.860.076            | 2.248.624.460            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>15.177.819.553</b>    | <b>21.288.973.395</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        |             | 13.565.531.558           | 19.595.707.612           |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 137.437.086.843          | 138.317.171.536          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                  | 223        |             | (123.871.555.285)        | (118.721.463.924)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        |             | 1.612.287.995            | 1.693.265.783            |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 4.013.020.468            | 4.435.520.468            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                  | 229        |             | (2.400.732.473)          | (2.742.254.685)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>240</b> |             | <b>53.176.883.186</b>    | <b>56.821.267.290</b>    |
| - Nguyên giá                                 | 241        |             | 151.876.088.685          | 151.876.088.685          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                  | 242        |             | (98.699.205.499)         | (95.054.821.395)         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>379.918.725</b>       | <b>379.918.725</b>       |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 252        |             | 379.918.725              | 379.918.725              |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>260</b> |             | <b>476.588.300.006</b>   | <b>458.738.300.006</b>   |
| 1. Đầu tư vào Công ty con                    | 261        |             | 476.588.300.006          | 458.738.300.006          |

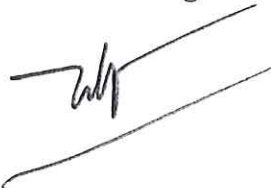
| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                              | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| 2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết     | 262        |             | 12.769.655.880           | 12.769.655.880           |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)       | 264        |             | (12.769.655.880)         | (12.769.655.880)         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>270</b> |             | <b>992.600.496</b>       | <b>378.072.996</b>       |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 271        |             | 992.600.496              | 378.072.996              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (290=100 + 200)</b>       | <b>280</b> |             | <b>2.568.738.755.908</b> | <b>1.807.470.697.582</b> |
| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
| 1                                              | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>1.637.845.169.166</b> | <b>888.362.548.097</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>1.636.228.218.986</b> | <b>886.745.597.917</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        |             | 328.186.288.860          | 359.292.699.542          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 5.193.426.515            | 7.795.372.233            |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                  | 313        |             | 1.374.429.689            | 1.374.429.689            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 314        |             | 842.273.491              | 298.944.175              |
| 5. Phải trả người lao động                     | 315        |             | 3.297.669.811            | 5.392.028.515            |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 316        |             | 31.012.491.000           | 26.069.876.117           |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 320        |             | 47.631.298.371           | 17.749.962.113           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 321        |             | 1.218.139.993.014        | 468.644.887.298          |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 323        |             | 550.348.235              | 127.398.235              |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>1.616.950.180</b>     | <b>1.616.950.180</b>     |
| 1. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 343        |             | 1.616.950.180            | 1.616.950.180            |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>930.893.586.742</b>   | <b>919.108.149.485</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>930.893.586.742</b>   | <b>919.108.149.485</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 811.944.630.000          | 811.944.630.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 811.944.630.000          | 811.944.630.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 39.728.981.618           | 39.728.981.618           |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 50.690.540.088           | 50.690.540.088           |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 420        |             | 28.529.435.036           | 16.743.997.779           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |             | 15.743.997.779           | 5.278.932.538            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |             | 12.785.437.257           | 11.465.065.241           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>2.568.738.755.908</b> | <b>1.807.470.697.582</b> |

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập, ngày 27 tháng 10 năm 2026

Phó Tổng Giám Đốc



Bùi Tuấn Ngọc

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT  
VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hoà - Tp. Hà Nội

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT - BTC ngày 27/10/2025 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)  
Quý III năm 2026

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU                                                                              | Mã số | Thuyết minh | Quý III           |                 | Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này |                   |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------|-------------------|
|                                                                                       |       |             | Năm nay           | Năm trước       | Năm nay                      | Năm trước         |
| 1                                                                                     | 2     | 3           | 4                 | 5               | 6                            | 7                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                             | 01    |             | 1.615.803.774.679 | 588.910.495.150 | 3.004.256.673.039            | 1.304.053.231.716 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                       | 02    |             | -                 | -               | -                            | -                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV ( 10 = 01-02)                           | 10    |             | 1.615.803.774.679 | 588.910.495.150 | 3.004.256.673.039            | 1.304.053.231.716 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                                   | 11    |             | 1.584.076.693.074 | 579.835.889.133 | 2.955.109.183.107            | 1.287.945.734.360 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10-11)                        | 20    |             | 31.727.081.605    | 9.074.606.017   | 49.147.489.932               | 16.107.497.356    |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư                             | 21    |             |                   |                 |                              |                   |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                                      | 22    |             | 13.000.130.448    | 8.913.594.187   | 58.400.078.847               | 45.313.209.380    |
| 8. Chi phí tài chính                                                                  | 23    |             | 27.103.751.526    | 4.232.367.464   | 40.130.457.858               | 7.049.109.553     |
| Trong đó : Chi phí lãi vay                                                            | 24    |             | 26.618.079.511    | 3.519.373.464   | 37.580.190.095               | 4.765.922.778     |
| 9. Chi phí bán hàng                                                                   | 25    |             | 2.710.216.262     | 3.403.448.673   | 5.164.543.661                | 6.359.729.848     |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                      | 26    |             | 12.370.823.324    | 10.274.954.727  | 49.353.034.598               | 41.257.841.404    |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ( 30 = 20 + 21 + ( 22 -23 ) - ( 25 + 26 ) | 30    |             | 2.542.420.941     | 77.429.340      | 12.899.532.662               | 6.754.025.931     |
| 12. Thu nhập khác                                                                     | 31    |             | 316.949.273       | 264.793.216     | 515.724.973                  | 3.119.441.329     |
| 13. Chi phí khác                                                                      | 32    |             | 356.728.245       | 64.176.780      | 629.820.378                  | 1.137.556.368     |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                                         | 40    |             | (39.778.972)      | 200.616.436     | (114.095.405)                | 1.981.884.961     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50=30+40)                                     | 50    |             | 2.502.641.969     | 278.045.776     | 12.785.437.257               | 8.735.910.892     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                       | 51    |             | -                 | -               | -                            | 500.000           |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                        | 52    |             | -                 | -               | -                            | -                 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN ( 60=50-51-52)                                            | 60    |             | 2.502.641.969     | 278.045.776     | 12.785.437.257               | 8.735.410.892     |

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập, ngày 27 tháng 10 năm 2026

Phó Tổng Giám Đốc



Bùi Tuấn Ngọc

Tầng 6 - Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hòa - Tp.Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý III Năm 2026

ĐVT: VNĐ

| STT  | Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối<br>Quý này |                   |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------------------|-------------------|
|      |                                                                                            |       | Năm nay                               | Năm trước         |
| I    | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                                                    |       |                                       |                   |
| 1    | Lợi nhuận trước thuế                                                                       | 01    | 12.785.437.257                        | 8.735.910.892     |
| 2    | Điều chỉnh cho các khoản                                                                   |       |                                       |                   |
|      | - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT                                                        | 02    | 8.491.580.391                         | 9.901.873.674     |
|      | - Các khoản dự phòng                                                                       | 03    | 3.811.046.559                         | (2.429.815.435)   |
|      | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | (1.324.794.395)                       | (144.139.337)     |
|      | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    | (57.013.941.194)                      | (43.163.410.002)  |
|      | - Chi phí lãi vay                                                                          | 06    | 37.580.190.095                        | 4.765.922.778     |
|      | - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07    |                                       |                   |
| 3    | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                              | 08    | 4.329.518.713                         | (22.333.657.430)  |
|      | Tăng, giảm các khoản phải thu                                                              | 09    | (710.156.437.625)                     | (266.276.051.774) |
|      | Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                    | 10    | (85.951.400.230)                      | (4.297.523.909)   |
|      | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)              | 11    | (15.709.140.943)                      | 36.832.139.250    |
|      | Tăng, giảm chi phí trả trước                                                               | 12    | (2.495.817.219)                       | (151.759.424)     |
|      | - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14    | (24.233.036.919)                      | (2.248.524.737)   |
|      | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15    |                                       | (500.000)         |
|      | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16    |                                       |                   |
|      | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17    | (571.186.774)                         | (706.066.033)     |
|      | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20    | (834.787.500.997)                     | (259.181.944.057) |
| II.  | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ                                                        |       |                                       |                   |
| 1    | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 21    |                                       |                   |
| 2    | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 22    | (250.000)                             |                   |
| 3    | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                       | 23    | (165.000.000.000)                     | (228.000.000.000) |
| 4    | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                               | 24    | 274.600.000.000                       | 175.000.000.000   |
| 5    | Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                    | 25    | (17.850.000.000)                      |                   |
| 6    | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                | 26    |                                       |                   |
| 7    | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                        | 27    | 9.077.388.437                         | 9.810.288.435     |
|      | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30    | 100.827.138.437                       | (43.189.711.565)  |
| III. | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                                                     |       |                                       |                   |
| 1    | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                | 31    |                                       |                   |
|      | Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành    | 32    |                                       |                   |
| 3    | Tiền thu từ đi vay                                                                         | 33    | 1.721.711.197.710                     | 506.802.839.521   |
| 4    | Tiền trả nợ gốc vay                                                                        | 34    | (970.890.554.563)                     | (334.685.113.081) |
| 5    | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                    | 36    |                                       |                   |
|      | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    | 750.820.643.147                       | 172.117.726.440   |
|      | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)                                               | 50    | 16.860.280.587                        | (130.253.929.182) |
|      | Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60    | 38.180.106.999                        | 177.513.572.081   |
|      | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    | 1.588.624                             | 200.295.796       |
|      | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)                                             | 70    | 55.041.976.210                        | 47.459.938.695    |

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập ngày 27 tháng 10 năm 2026  
Phó Tổng Giám đốc



Bùi Tuấn Ngọc

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III Năm 2026

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ

Vốn nhà nước : 29.231.380 CP ( 36%)

Vốn khác : 51.963.083 CP (64%)

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

#### 3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 06

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 06

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : Số 24/8 Lê Thánh Tông - Phường Rạch Dừa, Tp.Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam

Địa chỉ: Số 99 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Tp.Hồ Chí Minh

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí DMC

Địa chỉ: Số 35 đường 30/4 - Phường Tam Thắng - Tp.Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVChem - Tech.

Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Tp.Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVChem - CS

Địa chỉ : Số 163 Hai Bà Trưng, Phường Xuân Hòa, Tp.Hồ Chí Minh

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp PVChem

Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Tp.Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan (DMC-WS) - số 35 đường 30/4 - Phường Tam Thắng - Tp.HCM

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp (PVChem-ITS) - Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Tp.Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ kỹ thuật (PVChem-RT) - tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu Khí VN, số 167 phố Trung Kính - Phường Yên Hòa - Tp.Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ hóa chất Dầu khí (PVChem-CS) - Số 163 Hai Bà Trưng - Phường Xuân Hòa - Tp.Hồ Chí Minh

#### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Có so sánh được với cùng kỳ năm trước báo niên/ năm

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm ( Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VND

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân). Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam Vốn chủ sở hữu giảm phản ánh qua trích lập dự phòng, vốn chủ sở hữu tăng phản ánh qua Chênh lệch tỷ giá

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019.

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Ghi theo giá gốc. Giá trị khoản đầu tư đối với các công ty niêm yết : theo giá đóng cửa ngày báo cáo. Đối với công ty chưa niêm yết : theo giá trị ghi sổ tương ứng phần sở hữu, thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với phần chênh lệch giảm so với giá gốc .

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho. Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính : Ghi theo giá gốc

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thanh dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH:

Đơn vị tính: VNĐ

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| Chỉ tiêu                     | Cuối kỳ               |                 |                            | Đầu kỳ                |                 |                            |
|------------------------------|-----------------------|-----------------|----------------------------|-----------------------|-----------------|----------------------------|
|                              | VND                   | Nguyên tệ       | Tổng cộng<br>(sau quy đổi) | VND                   | Nguyên tệ       | Tổng cộng<br>(sau quy đổi) |
| - Tiền mặt                   | 1 211 707 138         | 6240,74         | 1 372 406 193              | 803 582 845           | 6240,74         | 966 135 400                |
| - Tiền gửi ngân hàng         | 53 285 959 096        | 14771,31        | 53 669 570 017             | 35 313 449 059        | 72909,98        | 37 213 971 599             |
| Ngân hàng VCB                | 7 534 032 407         | 728,43          | 7 552 949 734              | 16 758 477 022        | 3908,26         | 16 859 641 710             |
| Ngân hàng PVCombank          | 31 944 075 537        | 252,53          | 31 950 633 741             | 3 627 462 047         | 252,53          | 3 634 047 272              |
| Ngân hàng BIDV               | 331 368 509           | 13757,02        | 688 638 319                | 5 879 315 835         | 68568,78        | 7 667 383 911              |
| Ngân hàng MB                 | 843 991 553           | 32,83           | 844 844 148                | 408 111 696           | 32,83           | 408 967 804                |
| Ngân hàng SHB                | 8 063 389 656         |                 | 8 063 389 656              | 7 468 661 927         |                 | 7 468 661 927              |
| Ngân hàng VIB                | 739 123 432           | 0,5             | 739 136 417                | 92 298 282            | 0,5             | 92 311 320                 |
| Ngân hàng Oceanbank          | 19 694 193            | 0               | 19 694 193                 | 561 473 048           | 147,08          | 565 308 453                |
| Ngân hàng khác               | 3 810 283 809         |                 | 3 810 283 809              | 517 649 202           |                 | 517 649 202                |
| - Tiền đang chuyển           |                       |                 |                            |                       |                 |                            |
| - Các khoản tương đương tiền |                       |                 |                            |                       |                 |                            |
| <b>Cộng</b>                  | <b>54 497 666 234</b> | <b>21012,05</b> | <b>55 041 976 210</b>      | <b>36 117 031 904</b> | <b>79150,72</b> | <b>38 180 106 999</b>      |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

| a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | Cuối kỳ               |                        |                  | Đầu kỳ (phân loại lại) |                        |                  |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------|------------------------|------------------------|------------------|
|                                    | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| a1/ Ngắn hạn                       |                       |                        |                  |                        |                        |                  |
| - Tiền gửi có kỳ hạn               |                       |                        |                  |                        |                        |                  |
| Tiền VND gửi tại PVCombank         |                       |                        |                  | 88 022 310 375         | 88 022 310 375         |                  |
| Tiền VND gửi tại Ngân hàng MB      | 15 562 561 644        | 15 562 561 644         |                  | 10 143 671 233         | 10 143 671 233         |                  |
| Tiền VND gửi tại Ngân hàng SHB     | 62 138 095 890        | 62 138 095 890         |                  | 91 308 863 014         | 91 308 863 014         |                  |
| Tiền VND gửi tại Ngân hàng VP Bank | 10 476 301 370        | 10 476 301 370         |                  |                        |                        |                  |
| Ngân hàng khác                     |                       |                        |                  | 8 737 181 466          | 8 737 181 466          |                  |
| <b>Cộng</b>                        | <b>88 176 958 904</b> | <b>88 176 958 904</b>  |                  | <b>198 212 026 088</b> | <b>198 212 026 088</b> |                  |
| a2/ Dài hạn                        |                       |                        |                  |                        |                        |                  |
| - Tiền gửi có kỳ hạn               |                       |                        |                  |                        |                        |                  |
| - Trái phiếu                       |                       |                        |                  |                        |                        |                  |
| - Các khoản đầu tư khác            |                       |                        |                  |                        |                        |                  |
| <b>Cộng</b>                        |                       |                        |                  |                        |                        |                  |

| b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết) | Cuối kỳ         |                  |                 | Đầu năm         |                  |                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|-----------------|-----------------|------------------|-----------------|
|                                                                                                                 | Giá gốc         | Dự phòng         | Giá trị hợp lý  | Giá gốc         | Dự phòng         | Giá trị hợp lý  |
| - Đầu tư vào công ty con                                                                                        | 476 588 300 006 |                  | 476 588 300 006 | 458 738 300 006 |                  | 458 738 300 006 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam                                                                       | 63 338 300 006  |                  | 63 338 300 006  | 63 338 300 006  |                  | 63 338 300 006  |
| Công ty TNHH PVChem - Tech                                                                                      | 70 000 000 000  |                  | 70 000 000 000  | 70 000 000 000  |                  | 70 000 000 000  |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem (PVChem - ITS)                                                 | 60 000 000 000  |                  | 60 000 000 000  | 60 000 000 000  |                  | 60 000 000 000  |
| Công ty TNHH PVChem - CS                                                                                        | 125 000 000 000 |                  | 125 000 000 000 | 125 000 000 000 |                  | 125 000 000 000 |
| Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ DK                                                                      | 120 000 000 000 |                  | 120 000 000 000 | 120 000 000 000 |                  | 120 000 000 000 |
| Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam                                                                      | 38 250 000 000  |                  | 38 250 000 000  | 20 400 000 000  |                  | 20 400 000 000  |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                                                                       | 12 769 655 880  | - 12 769 655 880 |                 | 12 769 655 880  | - 12 769 655 880 |                 |
| Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS                                                                                 | 12 769 655 880  | - 12 769 655 880 |                 | 12 769 655 880  | - 12 769 655 880 |                 |

|                          |  |  |  |  |  |  |
|--------------------------|--|--|--|--|--|--|
| - Đầu tư vào đơn vị khác |  |  |  |  |  |  |
|--------------------------|--|--|--|--|--|--|

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

### 3. Phải thu của khách hàng

| Chỉ tiêu                                                                                              | Cuối kỳ                 |                       | Đầu năm                |                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                                                                       | Giá trị ghi sổ          | Giá trị dự phòng      | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng      |
| <b>a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>                                                            | <b>1620 611 456 283</b> | <b>-7 592 789 042</b> | <b>916 175 443 457</b> | <b>-7 673 009 042</b> |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng       |                         |                       |                        |                       |
| Công ty cổ phần STAVIAN hóa chất                                                                      | 254 940 405 947         |                       | 404 113 359 153        |                       |
| CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI CÔNG NGHIỆP STAVIAN                                                          | 879 788 969 797         |                       | 175 702 193 332        |                       |
| Công Ty TNHH Loc Hoà Dầu Nghi Sơn                                                                     | 102 411 681 987         |                       | 212 433 763 114        |                       |
| Công ty Cổ Phần - Tổng Công ty Loc Hoà dầu Việt Nam(BSR)                                              | 2 489 365 845           |                       | 20 718 703 750         |                       |
| Công ty TNHH MTV Nhà Xanh Việt Nam                                                                    | 152 944 776 423         |                       |                        |                       |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                                                  | 228 036 256 284         | -7 592 789 042        | 103 207 424 108        | -7 673 009 042        |
| <b>b/ Phải thu của khách hàng dài hạn</b>                                                             |                         |                       |                        |                       |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng       |                         |                       |                        |                       |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                                                  |                         |                       |                        |                       |
| <b>c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>                                                |                         |                       |                        |                       |
| Nội bộ Tổng công ty                                                                                   | 8 760 371 063           |                       | 15 684 647 139         |                       |
| Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam                                                            | 8 551 664 921           |                       | 13 157 712 595         |                       |
| Công ty TNHH PVChem - Tech                                                                            |                         |                       | 432 593 237            |                       |
| Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam                                                             | 2 101 855               |                       |                        |                       |
| Công ty TNHH PVChem-CS                                                                                | 53 604 287              |                       | 1 256 651 307          |                       |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem (PVChem - ITS)                                       | 153 000 000             |                       | 837 690 000            |                       |
| <b>Nội bộ trong Tập đoàn</b>                                                                          | <b>271 210 647 672</b>  | <b>-4 132 257 942</b> | <b>276 441 099 662</b> | <b>-4 132 257 942</b> |
| Công Ty TNHH Loc Hoà Dầu Nghi Sơn                                                                     | 102 411 681 987         |                       | 212 433 763 114        |                       |
| Công ty Cổ Phần - Tổng Công ty Loc Hoà dầu Việt Nam(BSR)                                              | 2 489 365 845           |                       | 20 718 703 750         |                       |
| Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa                                                       | 24 056 649 997          |                       | 13 798 254 786         |                       |
| Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro                                                                     | 15 892 199 472          |                       |                        |                       |
| Chi nhánh TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Trung tâm dịch vụ kỹ thuật                           | 11 880 322 164          |                       | 2 208 970 889          |                       |
| LIÊN DOANH VIỆT - NGA VIETSOVPETRO - HỢP ĐỒNG CHIA SẢN PHẨM DẦU KHÍ CÁC LÔ 01/17&02/17                | 10 315 308 960          |                       | 9 065 552 400          |                       |
| CHI NHÁNH TẠI TP.HỒ CHÍ MINH-CÔNG TY TNHH - TỔNG CÔNG TY THẨM ĐO KHAI THÁC DẦU KHÍ (LÔ 01/97 & 02/97) | 17 649 217 505          |                       | 7 626 434 148          |                       |
| Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN- Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh                          | 5 627 596 579           |                       |                        |                       |
| Công ty Hoàng Long                                                                                    | 1 200 194 388           |                       | 4 217 307 962          |                       |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)                                                       | 2 737 079 920           | -2 737 079 920        | 2 737 079 920          | -2 737 079 920        |
| Công ty Hoàn Vũ                                                                                       | 1 213 842 456           |                       | 1 491 918 696          |                       |
| Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)                                                   | 1 395 178 022           | -1 395 178 022        | 1 395 178 022          | -1 395 178 022        |
| BQL Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú I                                                                 | 451 038 046             |                       | 451 038 046            |                       |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thẩm đo Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 09-2/09)                          | 208 634 118             |                       | 208 634 118            |                       |
| Công ty CP tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE                                                           | 47 261 500              |                       | 47 261 500             |                       |
| CÔNG TY CP BẢO DƯỠNG VÀ SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ                                                   | 16 712 844              |                       | 27 074 941             |                       |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa công trình Dầu khí, Công ty cổ phần                                 | 11 141 896              |                       | 13 927 370             |                       |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC                                                       | 7 082 132 292           |                       |                        |                       |
| CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM - CÔNG TY ĐIỀU HÀNH DẦU KHÍ PHÚ QUỐC    | 30 047 885 021          |                       |                        |                       |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học dầu khí Miền Trung                                                | 36 477 204 660          |                       |                        |                       |

### 4. Phải thu khác

| Phải thu khác                               | Cuối kỳ        |                  | Đầu năm        |                  |
|---------------------------------------------|----------------|------------------|----------------|------------------|
|                                             | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| <b>a/ Ngắn hạn</b>                          |                |                  |                |                  |
| - Phải thu về cổ phần hóa                   |                |                  |                |                  |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 91 227 080 496 |                  | 47 458 015 249 |                  |
| - Phải thu người lao động                   |                |                  |                |                  |

|                    |  |  |                 |  |                |
|--------------------|--|--|-----------------|--|----------------|
| - Ký cược, ký quỹ  |  |  | 1 664 986 149   |  | 947 012 564    |
| - Cho mượn         |  |  |                 |  |                |
| - Các khoản chi hộ |  |  |                 |  |                |
| - Phải thu khác    |  |  | 25 816 055 410  |  | 19 584 837 851 |
| Cộng               |  |  | 118 708 122 055 |  | 67 989 865 664 |
| b/ Dài hạn         |  |  |                 |  |                |
| - Ký cược, ký quỹ  |  |  | 2 250 860 076   |  | 2 248 624 460  |
| Cộng               |  |  | 2 250 860 076   |  | 2 248 624 460  |

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)

| Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu) | Cuối kỳ  |         | Đầu năm  |         |
|----------------------------------------------------------------|----------|---------|----------|---------|
|                                                                | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a/ Tiền                                                        |          |         |          |         |
| b/ Hàng tồn kho                                                |          |         |          |         |
| c/ TSCĐ                                                        |          |         |          |         |
| d/ Tài sản khác                                                |          |         |          |         |

6/ Nợ xấu

| Nợ xấu                                                                                                                                                                                      | Cuối kỳ        |                        |                    | Đầu năm        |                        |                    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|--------------------|----------------|------------------------|--------------------|
|                                                                                                                                                                                             | Giá trị gốc nợ | Giá trị có thể thu hồi | Trích lập dự phòng | Giá trị gốc nợ | Giá trị có thể thu hồi | Trích lập dự phòng |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi                                                                               | 57 376 226 710 | 21 688 489 375         |                    | 31 876 690 776 |                        |                    |
| Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn) |                |                        |                    |                |                        |                    |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước                                                                                                                             | 208 634 118    |                        | - 208 634 118      | 1 518 158 184  |                        | - 1 518 158 184    |
| Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS                                                                                                                                                             | 14 980 318 934 |                        | - 14 980 318 934   | 14 980 318 934 |                        | - 14 980 318 934   |
| Công ty CP Gang thép công nghiệp Việt Nam                                                                                                                                                   | 2 005 169 290  |                        | - 2 005 169 290    | 2 005 169 290  |                        | - 2 005 169 290    |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa                                                                                                                                                     | 2 838 995 257  |                        | - 2 838 995 257    | 2 838 995 257  |                        | - 2 838 995 257    |
| Công ty CP Xây lắp đầu khí Hà Nội                                                                                                                                                           | 2 737 079 920  |                        | - 2 737 079 920    | 2 737 079 920  |                        | - 2 737 079 920    |
| Công ty CP Bio Farm Việt Nam                                                                                                                                                                | 26 889 280 000 | 21 688 489 375         | - 5 200 790 625    |                |                        |                    |
| Các đối tượng khác                                                                                                                                                                          | 7 716 749 191  |                        | - 7 716 749 191    | 7 796 969 191  |                        | - 7 796 969 191    |
| - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu                                                       |                |                        |                    |                |                        |                    |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn                                                                                                                                                      |                |                        |                    |                |                        |                    |
| Cộng                                                                                                                                                                                        | 57 376 226 710 | 21 688 489 375         | - 35 687 737 335   | 31 876 690 776 |                        | - 31 876 690 776   |

7. Hàng tồn kho

| Hàng tồn kho                          | Cuối kỳ         |                 | Đầu năm        |                 |
|---------------------------------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                                       | Giá gốc         | Dự phòng        | Giá gốc        | Dự phòng        |
| - Hàng đang đi trên đường             |                 |                 |                |                 |
| - Nguyên liệu, vật liệu               |                 |                 |                |                 |
| - Công cụ, dụng cụ                    |                 |                 |                |                 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 41 201 334 896  |                 | 7 418 774 395  |                 |
| - Thành phẩm                          |                 |                 |                |                 |
| - Hàng hóa                            | 68 240 143 985  | - 7 594 732 473 | 16 574 395 451 | - 7 594 732 473 |
| - Hàng gửi đi bán                     | 974 806 395     |                 | 471 715 200    |                 |
| - Hàng hóa gửi kho bảo thuế           |                 |                 |                |                 |
| - Hàng hóa bất động sản               |                 |                 |                |                 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho             | 110 416 285 276 | - 7 594 732 473 | 24 464 885 046 | - 7 594 732 473 |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Do biến động của thị trường giảm giá hàng bán.

8. Tài sản dở dang dài hạn

| Tài sản dở dang dài hạn                                                                      | Cuối kỳ |                        | Đầu năm |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|---------|------------------------|
|                                                                                              | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                                              |         |                        |         |                        |
| b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB) |         |                        |         |                        |

|            |             |             |             |             |
|------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| - Mua sắm  |             |             |             |             |
| - XDCB     | 379 918 725 | 379 918 725 | 379 918 725 | 379 918 725 |
| - Sửa chữa |             |             |             |             |
| Cộng       |             |             |             |             |

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                              | Nhà cửa        | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>VT truyền dẫn | TB dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ<br>khác | Tổng cộng       |
|----------------------------------------|----------------|---------------------|------------------------------|-----------------------|--------------|-----------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình               |                |                     |                              |                       |              |                 |
| I. Số dư đầu năm                       | 27 685 446 013 | 99 585 811 758      | 9 419 038 508                | 1 585 875 257         | 41 000 000   | 138 317 171 536 |
| Mua trong kỳ                           |                |                     |                              |                       |              |                 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành                 |                |                     |                              |                       |              |                 |
| Tăng khác                              |                |                     |                              |                       |              |                 |
| Chuyển sang BDS đầu tư                 |                |                     |                              | 841 457 555           |              | 841 457 555     |
| Thanh lý, nhượng bán                   |                |                     | 38 627 138                   |                       |              | 38 627 138      |
| Giảm khác: Chuyển giao cho Công ty con |                |                     |                              |                       |              |                 |
| Số dư cuối kỳ                          | 27 685 446 013 | 99 585 811 758      | 9 380 411 370                | 744 417 702           | 41 000 000   | 137 437 086 843 |
| Giá trị hao mòn lũy kế                 |                |                     |                              |                       |              |                 |
| Số dư đầu năm                          | 23 051 120 353 | 85 776 504 427      | 8 684 532 680                | 1 168 306 464         | 41 000 000   | 118 721 463 924 |
| Khấu hao trong kỳ                      | 350 559 414    | 5 439 555 140       | 240 061 500                  |                       |              | 6 030 176 054   |
| Tăng khác                              |                |                     |                              |                       |              |                 |
| Chuyển sang BDS đầu tư                 |                |                     |                              | 841 457 555           |              | 841 457 555     |
| Thanh lý, nhượng bán                   |                |                     | 38 627 138                   |                       |              | 38 627 138      |
| Giảm khác: Chuyển giao cho Công ty con |                |                     |                              |                       |              |                 |
| Số dư cuối kỳ                          | 23 401 679 767 | 91 216 059 567      | 8 885 967 042                | 326 848 909           | 41 000 000   | 123 871 555 285 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình      |                |                     |                              |                       |              |                 |
| - Tại ngày đầu năm                     | 4 634 325 660  | 13 809 307 331      | 734 505 828                  | 417 568 793           |              | 19 595 707 612  |
| - Tại ngày cuối kỳ                     | 4 283 766 246  | 8 369 752 191       | 494 444 328                  | 417 568 793           |              | 13 565 531 558  |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.710.294.637đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                        | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng<br>phát minh sáng<br>chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy vi<br>tính | TSCĐ vô hình<br>khác | Tổng cộng     |
|----------------------------------|-------------------|------------------------------------------|--------------------|-------------------------|----------------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình          |                   |                                          |                    |                         |                      |               |
| Số dư đầu năm                    | 2 933 195 586     |                                          |                    | 1 502 324 882           |                      | 4 435 520 468 |
| - Mua trong năm                  |                   |                                          |                    |                         |                      |               |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp  |                   |                                          |                    |                         |                      |               |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh    |                   |                                          |                    |                         |                      |               |
| - Tăng khác :                    |                   |                                          |                    |                         |                      |               |
| - Thanh lý, nhượng bán           |                   |                                          |                    | 422 500 000             |                      | 422 500 000   |
| - Chuyển sang BDS đầu tư         |                   |                                          |                    |                         |                      |               |
| Giảm khác :                      |                   |                                          |                    |                         |                      |               |
| Số dư cuối kỳ                    | 2 933 195 586     |                                          |                    | 1 079 824 882           |                      | 4 013 020 468 |
| Giá trị hao mòn lũy kế           |                   |                                          |                    |                         |                      |               |
| Số dư đầu năm                    | 1 239 929 803     |                                          |                    | 1 502 324 882           |                      | 2 742 254 685 |
| - Khấu hao trong năm             | 80 977 788        |                                          |                    |                         |                      | 80 977 788    |
| - Tăng khác :                    |                   |                                          |                    |                         |                      |               |
| - Thanh lý, nhượng bán           |                   |                                          |                    | 422 500 000             |                      | 422 500 000   |
| - Chuyển sang BDS đầu tư         |                   |                                          |                    |                         |                      |               |
| Giảm khác :                      |                   |                                          |                    |                         |                      |               |
| Số dư cuối kỳ                    | 1 320 907 591     |                                          |                    | 1 079 824 882           |                      | 2 400 732 473 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình |                   |                                          |                    |                         |                      |               |
| - Tại ngày đầu năm               | 1 693 265 783     |                                          |                    |                         |                      | 1 693 265 783 |
| - Tại ngày cuối kỳ               | 1 612 287 995     |                                          |                    |                         |                      | 1 612 287 995 |

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.502.324.882đ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (cho thuê):

| Khoản mục                         | Nhà của        | Máy móc thiết bị | Phương tiện VT truyền dẫn | TB dụng cụ quản lý | Quyền sử dụng đất | Tổng cộng       |
|-----------------------------------|----------------|------------------|---------------------------|--------------------|-------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá BĐSĐT</b>           |                |                  |                           |                    |                   |                 |
| 1. Số dư đầu năm                  | 77 336 499 068 | 36 642 825 135   | 12 966 633 458            | 272 580 000        | 24 657 551 024    | 151 876 088 685 |
| Mua trong kỳ                      |                |                  |                           |                    |                   |                 |
| Tăng khác: Chuyển từ TSCĐ         |                |                  |                           |                    |                   |                 |
| Chuyển sang BĐS đầu tư            |                |                  |                           |                    |                   |                 |
| Thanh lý ,nhượng bán              |                |                  |                           |                    |                   |                 |
| Giảm khác:                        |                |                  |                           |                    |                   |                 |
| Số dư cuối kỳ                     | 77 336 499 068 | 36 642 825 135   | 12 966 633 458            | 272 580 000        | 24 657 551 024    | 151 876 088 685 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                |                  |                           |                    |                   |                 |
| Số dư đầu năm                     | 45 350 429 264 | 27 918 649 612   | 12 966 633 458            | 266 666 000        | 8 552 443 061     | 95 054 821 395  |
| Khấu hao trong kỳ                 | 2 194 818 507  | 981 322 515      |                           | 5 914 000          | 462 329 082       | 3 644 384 104   |
| Tăng khác: Chuyển từ TSCĐ         |                |                  |                           |                    |                   |                 |
| Chuyển sang BĐS đầu tư            |                |                  |                           |                    |                   |                 |
| Thanh lý ,nhượng bán              |                |                  |                           |                    |                   |                 |
| Giảm khác :                       |                |                  |                           |                    |                   |                 |
| Số dư cuối kỳ                     | 47 545 247 771 | 28 899 972 127   | 12 966 633 458            | 272 580 000        | 9 014 772 143     | 98 699 205 499  |
| <b>Giá trị còn lại của BĐS ĐT</b> |                |                  |                           |                    |                   |                 |
| - Tại ngày đầu năm                | 31 986 069 804 | 8 724 175 523    |                           | 5 914 000          | 16 105 107 963    | 56 821 267 290  |
| - Tại ngày cuối kỳ                | 29 791 251 297 | 7 742 853 008    |                           |                    | 15 642 778 881    | 53 176 883 186  |

- Giá trị còn lại của BĐS đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá BĐS đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.745.714.968đ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

12. Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Chi phí mua đồ dùng văn phòng; Chi phục vụ công việc

Cuối kỳ

1 995 782 385

Đầu năm

163 942 562

b/ Dài hạn

- Chi phí mua bảo hiểm
- Chi phí phục vụ tăng vốn

1 995 782 385

114 492 666

992 600 496

1 272 619 387

992 600 496

378 072 996

2 988 382 881

1 436 561 949

Cộng

13. Vay và nợ thuê tài chính

| Vay và nợ thuê tài chính                    | Cuối kỳ   |                   | Trong năm |                   |           |                 | Đầu năm         |
|---------------------------------------------|-----------|-------------------|-----------|-------------------|-----------|-----------------|-----------------|
|                                             | Nguyên tệ | VND               | Tăng      |                   | Giảm      |                 |                 |
|                                             |           |                   | Nguyên tệ | VND               | Nguyên tệ | VND             |                 |
| a/ Vay ngắn hạn                             | 4 213 378 | 1 218 139 993 014 | 4 213 378 | 1 598 988 380 071 |           | 849 493 274 355 | 468 644 887 298 |
| Vay ngắn hạn VND Ngân hàng VIB              |           |                   |           |                   |           |                 |                 |
| Vay ngắn hạn VND của BIDV - SGD 3           |           | 339 432 401 275   |           | 339 432 401 275   |           | 349 354 628 942 | 349 354 628 942 |
| Vay ngắn hạn VND của Vietcombank Tây Hà Nội |           | 87 846 953 042    |           | 110 831 287 862   |           | 142 274 593 176 | 119 290 258 356 |
| Vay ngắn hạn VND - PVCombank - TT Hội sở    |           | 28 050 000 728    |           | 275 706 273 994   |           | 247 656 273 266 |                 |
| Vay ngắn hạn VND NH Hàng Hải (MSB) CN HN    |           | 451 620 359 655   |           | 451 620 359 655   |           |                 |                 |
| Vay ngắn hạn VND của MB-CN thành long       |           | 99 303 259 793    |           | 199 300 027 413   |           | 99 996 767 620  |                 |
| Vay ngắn hạn VND của VP Bank                |           | 102 465 604 846   |           | 112 676 616 197   |           | 10 211 011 351  |                 |
| Vay ngắn hạn USD- VIB SGD                   | 4 213 378 | 109 421 413 675   | 4 213 378 | 109 421 413 675   |           |                 |                 |
| b/ Vay dài hạn (chỉ tiết theo kỳ hạn)       |           |                   |           |                   |           |                 |                 |

|      |           |                   |           |                   |  |                 |                 |
|------|-----------|-------------------|-----------|-------------------|--|-----------------|-----------------|
|      |           |                   |           |                   |  |                 |                 |
| Cộng | 4 213 378 | 1 218 139 993 014 | 4 213 378 | 1 598 988 380 071 |  | 849 493 274 355 | 468 644 887 298 |

c/ Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

Cuối kỳ

28 050 000 728

Đầu năm

#### 14. Phải trả người bán

Khoản mục:

Cuối kỳ

328 186 288 860

Đầu năm

359 292 699 542

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Công ty Cổ Phần - Tổng Công ty Lọc Hoá dầu Việt Nam(BSR)

34 889 769 668

22 947 833 437

Công ty TNHH thương mại dịch vụ H.K.T

8 758 898 620

14 218 052 320

Công ty CP Hoá chất Việt Trì

47 930 956 936

72 910 260 821

CÔNG TY CP BẢO DƯỠNG VÀ SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ

19 783 367 958

42 235 212 906

Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí

45 294 205 440

21 308 889 687

Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem

64 465 453 939

128 992 393 606

Công ty TNHH PVChem - Tech

24 851 330 995

10 174 945 746

Công ty TNHH MTV Nhà Xanh Việt Nam

47 791 752 303

- Phải trả cho các đối tượng khác

34 420 553 001

46 505 111 019

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

328 186 288 860

359 292 699 542

Cộng

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

134 649 138 374

165 028 744 467

Trong nội bộ Tổng công ty:

Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

38 148 000

19 074 440

Công ty TNHH PVChem - Tech

24 851 330 995

10 174 945 746

Công ty TNHH PVChem - CS

4 533 440 988

Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem

64 465 453 939

128 992 393 606

Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí

45 294 205 440

21 308 889 687

Trong nội bộ Tập đoàn:

58 496 151 844

71 371 982 782

Công ty Cổ Phần - Tổng Công ty Lọc Hoá dầu Việt Nam(BSR)

34 889 769 668

22 947 833 437

CÔNG TY CP BẢO DƯỠNG VÀ SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ

19 783 367 958

42 235 212 906

Công ty Cổ phần quản lý và khai thác tài sản Dầu khí (PSA)

215 909 220

152 200 746

Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa

116 629 222

34 501 077

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC

3 469 272 244

5 994 296 616

Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC

21 203 532

7 938 000

#### 15. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận:

Cuối kỳ

1 374 429 689

Đầu năm

1 374 429 689

Phải trả về cổ tức, lợi nhuận:

#### 16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Đầu năm     | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối kỳ     |
|-------------------------------------|-------------|-----------------------|--------------------------|-------------|
| a/ Phải nộp                         |             |                       |                          |             |
| Thuế GTGT                           |             | 4 919 807 845         | 4 800 036 750            | 119 771 095 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu            | -           | 13 299 184 199        | 13 299 184 199           |             |
| Thuế xuất nhập khẩu                 | -           | 1 265 287 365         | 1 265 287 365            |             |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp          | -           |                       |                          |             |
| Thuế Thu nhập cá nhân               | 259 302 890 | 2 604 492 691         | 2 141 293 185            | 722 502 396 |
| Thuế tài nguyên                     | -           |                       |                          |             |
| Thuế nhà đất                        | -           | 1.350.000.000         | 1 350 000 000            |             |
| Tiền thuê đất                       | -           | 2.003.858.260         | 2 003 858 260            |             |
| Thuế nhà thầu                       | 39.641.285  | - 39 641 285          |                          |             |
| Thuế môi trường                     | -           |                       |                          |             |
| Thuế môn bài                        | -           |                       |                          |             |
| Thuế khác                           | -           |                       |                          |             |
| Phí, lệ phí                         |             | 340 000               | 340 000                  |             |
| Các khoản phải nộp khác             |             |                       |                          |             |

|                    |                    |                       |                       |                    |
|--------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|
| <b>Cộng</b>        | <b>298 944 175</b> | <b>25 403 329 075</b> | <b>24 859 999 759</b> | <b>842 273 491</b> |
| <b>b/ Phải thu</b> |                    |                       |                       |                    |
| - Thuế xuất khẩu   |                    |                       |                       |                    |
| - Thuế GTGT        | 216.604.184        | - 216 604 184         |                       |                    |
| <b>Cộng</b>        | <b>216 604 184</b> | <b>- 216 604 184</b>  |                       |                    |

|                                                                      |                       |                       |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>17, Chi phí phải trả</b>                                          | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>        |
| <b>a/ Ngắn hạn</b>                                                   | <b>31 012 491 000</b> | <b>26 069 876 117</b> |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép           |                       |                       |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ | 8 035 331 149         | 8 647 214 000         |
| - Chi phí lãi vay dự trả                                             | 22 923 273 916        | 7 769 946 936         |
| - Các khoản trích trước khác                                         | 53 885 935            | 9 652 715 181         |
| <b>b/ Dài hạn</b>                                                    |                       |                       |
| - Lãi vay                                                            |                       |                       |
| - Các khoản khác                                                     |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>31 012 491 000</b> | <b>26 069 876 117</b> |

|                                                                                                     |                       |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>18, Phải trả khác</b>                                                                            | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>        |
| <b>a/ Ngắn hạn</b>                                                                                  |                       |                       |
| - Kinh phí công đoàn                                                                                | 274 018 139           | 187 779 819           |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác                                                                  | 47 366 633 643        | 17 558 036 184        |
| <b>Cộng</b>                                                                                         | <b>47 631 298 371</b> | <b>17 749 962 113</b> |
| <b>b/ Dài hạn</b>                                                                                   |                       |                       |
| - Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn                                                                      |                       |                       |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                                 |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                         |                       |                       |
| <b>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)</b> |                       |                       |

|                                                                                                                              |                |                |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>19. Doanh thu chờ phân bổ</b>                                                                                             | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
| <b>a/ Ngắn hạn</b>                                                                                                           |                |                |
| Doanh thu nhận trước                                                                                                         |                |                |
| Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống                                                                            |                |                |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác                                                                                      |                |                |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                  |                |                |
| <b>b/ Dài hạn</b>                                                                                                            |                |                |
| Doanh thu nhận trước                                                                                                         |                |                |
| Doanh thu chưa thực hiện                                                                                                     |                |                |
| Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống                                                                            |                |                |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác                                                                                      |                |                |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                  |                |                |
| <b>c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)</b> |                |                |

#### 20. Dự phòng phải trả

| Khoản mục                             | Đầu năm              | Số dự phòng tăng trong năm | Số dự phòng giảm trong năm | Cuối năm             |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                    |                      |                            |                            |                      |
| Dự phòng khác                         |                      |                            |                            |                      |
| <b>Cộng</b>                           |                      |                            |                            |                      |
| <b>b. Dài hạn</b>                     | 1 616 950 180        |                            |                            | 1 616 950 180        |
| Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm     | 1 616 950 180        |                            |                            | 1 616 950 180        |
| Dự phòng bảo hành công trình xây dựng |                      |                            |                            |                      |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1 616 950 180</b> |                            |                            | <b>1 616 950 180</b> |

#### 21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

|                                                                                      |     |     |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|
| <b>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                             |     |     |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20% | 20% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ |     |     |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                       |     |     |
| <b>b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                            |     |     |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 20% | 20% |

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

## 22. Vốn chủ sở hữu

### a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                   | Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu |                      |              |                       |                                |                 |
|-----------------------------------|--------------------------------|----------------------|--------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------|
|                                   | Vốn góp của chủ sở hữu         | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ Đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối và các quỹ | Cộng            |
| A                                 | 1                              | 2                    | 3            | 4                     | 5                              | 6               |
| Số dư đầu năm trước               | 811 944 630 000                | 39 728 981 618       |              | 50 690 540 088        | 6 278 932 538                  | 908 643 084 244 |
| - Tăng vốn trong năm trước        |                                |                      |              |                       |                                |                 |
| - Lãi trong năm trước             |                                |                      |              |                       | 11 465 065 241                 | 11 465 065 241  |
| - Mua cổ phiếu quỹ                |                                |                      |              |                       |                                |                 |
| - Giảm vốn trong năm trước        |                                |                      |              |                       |                                |                 |
| - Lỗ trong năm trước              |                                |                      |              |                       |                                |                 |
| - Bán cổ phiếu quỹ                |                                |                      |              |                       |                                |                 |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi |                                |                      |              |                       | - 1 000 000 000                | - 1 000 000 000 |
| - Chia cổ tức                     |                                |                      |              |                       |                                |                 |
| Số dư đầu năm nay                 | 811 944 630 000                | 39 728 981 618       |              | 50 690 540 088        | 16 743 997 779                 | 919 108 149 485 |
| - Tăng vốn trong năm nay          |                                |                      |              |                       |                                |                 |
| - Lãi trong năm nay               |                                |                      |              |                       | 12 785 437 257                 | 12 785 437 257  |
| - Mua cổ phiếu quỹ                |                                |                      |              |                       |                                |                 |
| - Giảm vốn trong năm nay          |                                |                      |              |                       |                                |                 |
| - Lỗ trong năm nay                |                                |                      |              |                       |                                |                 |
| - Bán cổ phiếu quỹ                |                                |                      |              |                       |                                |                 |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi |                                |                      |              |                       | - 1 000 000 000                | - 1 000 000 000 |
| - Chia cổ tức                     |                                |                      |              |                       |                                |                 |
| Số dư cuối kỳ                     | 811 944 630 000                | 39 728 981 618       |              | 50 690 540 088        | 28 529 435 036                 | 930 893 586 742 |

\* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án/tăng vốn điều lệ theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm đầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134 đ

Trong năm 2023, Tổng công ty đã sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển để phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần theo Nghị quyết số 766/NQ-PVChem ngày 26/6/2023. Ngày 22/12/2023, Nghị quyết số 1448/NQ-PVChem của Hội đồng quản trị đã thông qua kết quả phát hành với số lượng 9.999.463 cổ phiếu cho 9.302 cổ đông.

Ngày 28/12/2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận Báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 1449/2023/BC-PVChem ngày 22/12/2023 của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty đã phát hành thành công 21.195.000 cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với giá bán 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó, 18.884.868 cổ phiếu đã được phân phối cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền là 10:4,24. Số lượng 2.310.132 cổ phiếu còn lại được chào bán cho các đối tượng khác và sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

#### b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                                                      | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) | 292 313 800 000        | 292 313 800 000        |
| - Vốn góp của các đối tượng khác                     | 519 630 830 000        | 519 630 830 000        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>811 944 630 000</b> | <b>500 000 000 000</b> |

#### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                             |                 |                 |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm           | 811 944 630 000 | 811 944 630 000 |
| + Vốn góp tăng trong năm    |                 |                 |
| + Vốn góp giảm trong năm    |                 |                 |
| + Vốn góp cuối năm          | 811 944 630 000 | 811 944 630 000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia  |                 |                 |

#### d. Cổ phiếu

|                                          |            |            |
|------------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 81 194 463 | 81 194 463 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 81 194 463 | 81 194 463 |

|                                                                                                                                      |                          |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| + Cổ phiếu phổ thông                                                                                                                 | 81 194 463               | 81 194 463               |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                                                                                                    |                          |                          |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại                                                                                                     |                          |                          |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                                                                                 |                          |                          |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                                                                                                    |                          |                          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                                                                                    | 81 194 463               | 81 194 463               |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                                                                                 | 81 194 463               | 81 194 463               |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                                                                                                    |                          |                          |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:                                                                                                   | 10 000                   | 10 000                   |
| <b>đ. Cổ tức</b>                                                                                                                     |                          |                          |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm                                                                                 |                          |                          |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông                                                                                          |                          |                          |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi                                                                                             |                          |                          |
| - Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận                                                                                   |                          |                          |
| <b>e. Các quỹ của doanh nghiệp:</b>                                                                                                  |                          |                          |
| - Quỹ đầu tư phát triển                                                                                                              | 50 690 540 088           | 50 690 540 088           |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                                                                                      |                          |                          |
| <b>g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể</b> |                          |                          |
| <b>23. Chênh lệch tỷ giá</b>                                                                                                         | <b>Cuối kỳ</b>           | <b>Đầu năm</b>           |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND                                                                    |                          |                          |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)                                             |                          |                          |
| <b>24. Nguồn kinh phí</b>                                                                                                            |                          |                          |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm                                                                                                  |                          |                          |
| - Chi sự nghiệp                                                                                                                      |                          |                          |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm                                                                                                    |                          |                          |
| <b>25. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán</b>                                                                                  | <b>Cuối kỳ</b>           | <b>Đầu năm</b>           |
| <i>a/ Tài sản thuê ngoài</i>                                                                                                         |                          |                          |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn                       |                          |                          |
| - Đến 1 năm                                                                                                                          |                          |                          |
| - Trên 1- 5 năm                                                                                                                      |                          |                          |
| <i>b/ Tài sản nhận giữ hộ</i>                                                                                                        |                          |                          |
| Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác                                                                                  |                          |                          |
| Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp                                                                             |                          |                          |
| <i>c/ Ngoại tệ các loại</i>                                                                                                          |                          |                          |
| USD                                                                                                                                  | 28.110,15                | 79.150,72                |
| <i>d/ Nợ khó đòi đã xử lý</i>                                                                                                        | 8 344 744 773            | 8 264 524 773            |
| QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)                                                      | 101 882 720              | 101 882 720              |
| Công ty TNHH DMC-VTS ( DMC - VTS)                                                                                                    | 801 763 240              | 801 763 240              |
| Công ty CP Gang thép Công nghiệp Việt Nam (lãi trả chậm; đang thi hành án không có tài sản bảo đảm)                                  | 544 708 695              | 544 708 695              |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh (lãi trả chậm; đang thi hành án nhưng không có tài sản bảo đảm)                         | 3 202 956 149            | 3 202 956 149            |
| CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT NHỰA ĐÁ NẶNG (lãi trả chậm)                                                                                 | 718 414 483              | 718 414 483              |
| Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh (phí phạt hợp đồng)                                                                                 | 2 889 365 019            | 2 889 365 019            |
| Công ty cổ phần sản xuất và thương mại P.P (chỉ phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)                                                 | 5 434 467                | 5 434 467                |
| Công ty TNHH TM Xây dựng Phanxipang                                                                                                  | 80 220 000               |                          |
| <i>e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng Báo cáo Tổng hợp tài chính</i>                                                  |                          |                          |
| <b>VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD</b>                                                        |                          |                          |
| <b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                                                                | <b><u>Năm nay</u></b>    | <b><u>Năm trước</u></b>  |
|                                                                                                                                      | <b>3 004 256 673 039</b> | <b>1 304 053 231 716</b> |
| <i>a/ Doanh thu</i>                                                                                                                  |                          |                          |
| - Doanh thu bán hàng                                                                                                                 | 2 805 349 196 040        | 1 182 733 482 268        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                                                         | 198 907 476 999          | 121 319 749 448          |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng                                                                                                        |                          |                          |
| <i>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</i>                                                              | <b>6 257 979 675</b>     | <b>31 071 775 934</b>    |
| Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam                                                                                           | 4 210 144 946            | 4 686 269 987            |
| Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam                                                                                            | 2 894 162                | 18 457 323 195           |

|                                                                      |                          |                          |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ Dầu khí                      | 56 234 193               | 1 067 143 845            |
| Công ty TNHH PVChem - Tech                                           | 196 657 500              | 334 233 136              |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem                     | 1 180 107 445            | 2 464 439 399            |
| Công ty TNHH PVChem - CS                                             | 611 941 429              | 4 062 366 372            |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS                                      |                          |                          |
| c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản                    |                          |                          |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                               | —                        | —                        |
| * Trong đó:                                                          |                          |                          |
| + Chiết khấu thương mại                                              |                          |                          |
| + Giảm giá hàng bán                                                  |                          |                          |
| + Hàng bán bị trả lại                                                |                          |                          |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>            | <b>3 004 256 673 039</b> | <b>1 304 053 231 716</b> |
| * Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa                      | 2 805 349 196 040        | 1 182 733 482 268        |
| + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ                                   | 198 907 476 999          | 121 319 749 448          |
| + Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng                                  |                          |                          |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>                                           | <b>Năm nay</b>           | <b>Năm trước</b>         |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                                        | 2 751 160 818 204        | 1 166 013 377 172        |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                    | 203 948 364 903          | 122 639 929 988          |
| - Dự phòng giảm giá/hoàn nhập hàng tồn kho                           |                          | - 707 572 800            |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>2 955 109 183 107</b> | <b>1 287 945 734 360</b> |
| <b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                              | <b>Năm nay</b>           | <b>Năm trước</b>         |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                         | 8 667 732 506            | 8 527 716 567            |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                        | 48 346 208 688           | 36 026 992 528           |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                                              | 1 386 137 653            | 758 500 285              |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>58 400 078 847</b>    | <b>45 313 209 380</b>    |
| <b>6. Chi phí tài chính</b>                                          | <b>Năm nay</b>           | <b>Năm trước</b>         |
| - Lãi tiền vay                                                       | 37 580 190 095           | 4 765 922 778            |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá                                               | 318 267 763              | 21 670 235               |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư        |                          |                          |
| - Chi phí tài chính khác                                             | 2 232 000 000            | 2 261 516 540            |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>40 130 457 858</b>    | <b>7 049 109 553</b>     |
| <b>7. Thu nhập khác</b>                                              | <b>Năm nay</b>           | <b>Năm trước</b>         |
| - Thưởng; bồi thường                                                 | 210 227 273              | 1 268 995 941            |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                          |                          | 214 905 614              |
| - Các khoản khác                                                     | 305 497 700              | 1 635 539 774            |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>515 724 973</b>       | <b>3 119 441 329</b>     |
| <b>8. Chi phí khác</b>                                               | <b>Năm nay</b>           | <b>Năm trước</b>         |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ          | 20 831 958               | 64 350 962               |
| - Các khoản bị phạt                                                  | 608 988 420              | 1 073 205 406            |
| - Các khoản khác                                                     | 629 820 378              | 1 137 556 368            |
| <b>Cộng</b>                                                          |                          |                          |
| <b>9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>           | <b>Năm nay</b>           | <b>Năm trước</b>         |
| <b>a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>  | <b>49 353 034 598</b>    | <b>41 257 841 404</b>    |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN     |                          |                          |
| Chi phí nhân công                                                    | 21 143 387 868           | 21 477 614 480           |
| Chi phí khấu hao                                                     | 72 787 635               | 90 034 732               |
| Chi phí dự phòng                                                     | 3 891 266 559            |                          |
| Chi phí thuê nhà                                                     | 3 866 569 080            | 4 163 928 028            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                            | 8 865 212 828            | 7 619 387 703            |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác                          | 11 513 810 628           | 7 906 876 461            |
| <b>b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>              | <b>5 164 543 661</b>     | <b>6 359 729 848</b>     |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng |                          |                          |
| Chi phí nhân công                                                    | 398 667 236              | 442 339 225              |
| Chi phí khấu hao                                                     | 125 793 288              | 305 482 277              |
| Chi phí vận chuyển                                                   | 255 059 960              | 1 000 413 600            |
| Chi phí thuê kho                                                     | 1 557 449 327            | 2 702 929 942            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                            |                          |                          |

Các khoản chi phí bán hàng khác

2 827 573 850

1 908 564 804

c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng
- Các khoản ghi giảm khác

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Năm nay

21 143 387 868

8 491 580 391

3 891 266 559

280 644 393 945

29 042 923 524

343 213 552 287

Năm trước

23 359 701 020

9 901 873 674

- 707 572 798

116 023 048 927

24 543 825 743

173 120 876 566

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành

Năm nay

Năm trước

**12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay

Năm trước

**VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

**IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

**3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)**

4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "báo cáo bộ phận"

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

**6. Thông tin về hoạt động liên tục**

**7. Những thông tin khác**

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc



Bùi Tuấn Ngọc